|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC****VIỆT NAM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/TT-NHNN |  |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

 |
| DỰ THẢO7/2025 |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN**

**ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin**

**của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật tiếp cận thông tin;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*

**Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) bao gồm phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí; cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức và cá nhân khác.

 2. Thông tư này không điều chỉnh việc cung cấp thông tin cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi; Luật Phòng, chống rửa tiền; và Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Người thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước gồm:

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Thống đốc);

b) Người được Thống đốc giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên (sau đây gọi là người phát ngôn);

c) Người được Thống đốc ủy quyền thực hiện phát ngôn (sau đây gọi là người được ủy quyền phát ngôn) hoặc giao nhiệm vụ phối hợp cùng người phát ngôn thực hiện phát ngôn hoặc cung cấp thông tin cho báo chí về những vấn đề cụ thể được giao.

d) Người thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực là Giám đốc hoặc cấp phó được Giám đốc ủy quyền.

đ) Việc ủy quyền phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí được thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 3 của Nghị định 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Nội dung thông tin phát ngôn và cung cấp cho báo chí**

1. Các thông tin được phát ngôn và cung cấp bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách, pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng);

b) Chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và ngân hàng.

c) Thông tin, số liệu, tình hình diễn biến về tiền tệ và ngân hàng;

d) Thông tin liên quan đến việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho tổ chức không phải là ngân hàng; thông tin về việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản, giải thể và kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

đ) Thông tin về hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

e) Thông tin về hoạt động và tài chính của doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành kèm theo thông tư này Phụ lục Danh mục thông tin được công khai trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước và thay thế cho Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2020/TT-NHNN.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Công bố thông tin trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.”

5. Bãi bỏ điểm c) khoản 1 Điều 6.

6. Bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

**“4. Các tổ chức tín dụng khi phát hiện** các sự cố liên quan đến hoạt động của tổ chức mình có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hệ thống, an ninh tiền tệ quốc gia, cần kịp thời cung cấp thông tin và phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước để có phương án phát ngôn và cung cấp thông tin phù hợp, kịp thời, đúng pháp luật”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

**“Điều 7. Quyền và trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị trong việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí**

1. Thống đốc:

a) Trực tiếp phát ngôn hoặc giao nhiệm vụ cho người phát ngôn hoặc người được ủy quyền phát ngôn thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

b) Chỉ đạo việc chuẩn bị các thông tin và chế độ phát ngôn của Ngân hàng Nhà nước;

2. Người phát ngôn, người được ủy quyền phát ngôn:

a) Được đại diện Ngân hàng Nhà nước để phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về các nội dung được quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Có quyền yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan thu thập, cung cấp thông tin để phát ngôn, cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất theo quy định của Thông tư này;

c) Có quyền từ chối, không phát ngôn và cung cấp thông tin trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Báo chí;

d) Chịu trách nhiệm trước Thống đốc về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

3. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực:

a) Có quyền phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về hoạt động tiền tệ và ngân hàng trên địa bàn trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN.

b) Chịu trách nhiệm trước Thống đốc về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

4. Văn phòng Ngân hàng Nhà nước:

a) Đầu mối tổ chức thực hiện quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước; tổ chức các cuộc họp báo của Ngân hàng Nhà nước và các cuộc họp báo khác có liên quan;

b) Thu thập thông tin từ báo chí và các nguồn thông tin khác liên quan đến tiền tệ và ngân hàng, kịp thời báo cáo, tham mưu cho Thống đốc các biện pháp xử lý;

c) Đầu mối thực hiện việc đính chính, phản hồi ý kiến của Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp cung cấp, công khai thông tin không chính xác trên báo chí; giải quyết các nội dung thông tin ảnh hưởng đến niềm tin của công chúng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng và an ninh tiền tệ quốc gia;

5. Thời báo Ngân hàng:

a) Đầu mối thực hiện việc cung cấp, công khai thông tin của Ngân hàng Nhà nước trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

b) Chịu trách nhiệm trước Thống đốc về tính chính xác và thời hạn công bố thông tin.

6. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương:

a) Phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin theo quy định tại Thông tư này và chỉ đạo của Thống đốc để phục vụ việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của thông tin cung cấp;

b) Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước tham mưu, đề xuất các vấn đề, nội dung để cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Thời báo Ngân hàng công khai các thông tin liên quan được quy định cụ thể tại Phụ lục Danh mục thông tin được công khai trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên địa bàn các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, văn bản chỉ đạo điều hành của Thống đốc về tiền tệ và ngân hàng;

b) Cung cấp**các thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực khi nhận được đề nghị của cơ quan báo chí.**

8. Doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý:

Có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến việc triển khai các chính sách về tiền tệ, ngân hàng và thông tin dư luận quan tâm liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo tính chính xác, toàn diện và đúng quy định của pháp luật.

9. Các tổ chức tín dụng:

a) Có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin về các hoạt động phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí có liên quan đến việc triển khai các cơ chế, chính sách của Ngân hàng Nhà nước.

b) Phối hợp với Thời báo Ngân hàng công khai các thông tin liên quan được quy định cụ thể tại Phụ lục Danh mục thông tin được công khai trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Xử lý thông tin công khai không chính xác:

a) Văn phòng Ngân hàng Nhà nước là đơn vị đầu mối thực hiện xử lý, đính chính các thông tin công khai không chính xác trên báo chí.

b) Người phát ngôn, người được uỷ quyền phát ngôn, cung cấp thông tin theo quy định tại Thông tư này khi phát hiện cơ quan báo chí công khai không chính xác thông tin do mình phát ngôn hay cung cấp, có thể trực tiếp yêu cầu cơ quan báo chí đính chính và công khai thông tin đã được đính chính.

c) Các tổ chức, đơn vị được giao đầu mối cung cấp thông tin khi phát hiện thông tin được cơ quan báo chí công khai không chính xác thì tổ chức, đơn vị có thể yêu cầu cơ quan báo chí đính chính và công khai thông tin đã được đính chính hoặc kịp thời phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước để yêu cầu cơ quan báo chí đính chính và công khai thông tin đã được đính chính.

d) Các tổ chức tín dụng chủ động xử lý việc đính đính các thông tin công khai không chính xác liên quan đến hoạt động của tổ chức mình; trường hợp vượt quá khả năng của tổ chức tín dụng thì cần kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Văn phòng Ngân hàng Nhà nước) để có phương án xử lý.

**Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Thay thế cụm từ “Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực” tại khoản 3 Điều 10.

2. Thay thế cụm từ “Vụ Truyền thông” bằng cụm từ “Văn phòng Ngân hàng Nhà nước” tại khoản 1, 2 Điều 14.

3. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng Vụ Truyền thông” bằng cụm từ “Tổng Biên tập Thời báo Ngân hàng” tại khoản 3 Điều 14.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 4;- Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);- Công báo;- Cổng TTĐT của Ngân hàng Nhà nước;- Lưu:VP, PC, VP3 (03 bản). | **THỐNG ĐỐC** |

**Phụ lục**

**DANH MỤC THÔNG TIN CÔNG KHAI TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-Ngân hàng Nhà nước ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| **STT** | **Nội dung thông tin** | **Định kỳ/Thời hạn cung cấp** | **Đơn vị đầu mối**  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng | Theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật | Vụ Pháp chế  |
| 2 | Thông cáo báo chí về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật  | Theo quy định tại Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | Đơn vị chủ trì soạn thảo |
| 3 | Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước | Sau khi được phát hành | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 4 | Các mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định  | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi ban hành văn bản | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 5 | Diễn biến lãi suất của tổ chức tín dụng đối với khách hàng  | Trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo  | Vụ Chính sách tiền tệ  |
| 6 | Tỷ giá trung tâm | Trước 9h ngày hiệu lực | Vụ Chính sách tiền tệ  |
| 7 | Tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác để xác định giá tính thuế  | Trước 9h ngày hiệu lực đầu tiên | Vụ Chính sách tiền tệ  |
| 8 | Diễn biến thị trường ngoại tệ hàng tuần | Ngày làm việc thứ 02 của tuần kế tiếp | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 9 | Diễn biến lãi suất bình quân trên thị trường liên ngân hàng  | Ngày làm việc thứ 02 của tuần sau | Sở Giao dịch  |
| 10 | Kết quả hoạt động của thị trường liên ngân hàng  | Trước 9h ngày làm việc thứ 02 kể từ ngày thị trường giao dịch  | Sở Giao dịch  |
| 11 | Kết quả đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở | Ngay sau khi có kết quả đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở  | Sở Giao dịch  |
| 12 | Kết quả đấu thầu tín phiếu kho bạc | Ngay sau khi có kết quả đấu thầu tín phiếu kho bạc  | Sở Giao dịch  |
| 13 | Tỷ giá Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước  | Trước 10h ngày hiệu lực | Sở Giao dịch  |
| 14 | Kết quả đấu thầu vàng miếng | Ngay sau khi có kết quả  | Cục Quản lý ngoại hối |
| 15 | Quyết định điều hành khác của Thống đốc về tiền tệ và ngân hàng  | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi ban hành văn bản  | Đơn vị chủ trì soạn thảo  |
| 16 | Công bố thông tin về khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng | Theo quy định tại Điều 33 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 | Tổ chức tín dụng được cấp phép |
| 17 | Công bố thông tin thay đổi các nội dung của tổ chức tín dụng | Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024  | Tổ chức tín dụng được chấp thuận |
| 18 | Thông tin liên quan đến việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; thông tin về việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản, giải thể tổ chức tín dụng  | Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi ban hành quyết định | Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng |
| 19 | Chấp thuận mở rộng mạng lưới của tổ chức tín dụng | Theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 32/2024/TT-Ngân hàng Nhà nước ngày 30/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mạng lưới hoạt động của NHTM | Tổ chức tín dụng được chấp thuận |
| 20  | Thông tin về hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam | Trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng/ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực |
| 21 | Kết luận thanh tra | Theo quy định tại Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra  | Thanh tra, giám sát ngân hàng/Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực |
| 22 | Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng  | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 23 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn điều lệ/vốn được cấp (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 24 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn tự có (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 25 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của tổng tài sản có (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 26 | Tỷ lệ an toàn vốn (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 27 | Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo; riêng số liệu kỳ tháng 12 hàng năm, thời hạn công bố trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 28 | Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo; riêng số liệu tháng 12 hàng năm, thời hạn công bố là 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 29 | Hệ số ROA - Lợi nhuận trên Tổng tài sản (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 50 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo (đối với báo cáo Quý I, II, III) | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (đối với báo cáo năm) |
| 30 | Hệ số ROE - Lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 50 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo (đối với báo cáo Quý I, II, III) | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (đối với báo cáo năm) |
| 31 | Các thông tin về hoạt động và tài chính của ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại có vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước là đại diện vốn chủ sở hữu | Theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước | Vụ Tài chính – Kế toán |
| 32 | Kết quả điều tra thống kê trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng  | Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết quả điều tra được phê duyệt  | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính  |
| 33 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của tổng phương tiện thanh toán  | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính  |
| 34 | Tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán  | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính  |
| 35 | Cán cân thanh toán quốc tế  | Trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính  |
| 36 | Tốc độ tăng trưởng và số dư tiền gửi của khách hàng tại tổ chức tín dụng (chi tiết theo tổ chức kinh tế và dân cư) | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính  |
| 37 | Tốc độ tăng trưởng và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế (chi tiết theo ngành kinh tế) | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính  |
| 38 | Báo cáo Ổn định tài chính và báo cáo chuyên đề về các lĩnh vực liên quan ổn định tiền tệ, tài chính, an toàn vĩ mô | Sau khi được phê duyệt | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 39 | Lịch phố biến thống kê | Theo quy định tại Nghị định 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 40 | Danh sách các tổ chức không phải là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán  | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi cấp giấy phép/văn bản chấp thuận | Vụ Thanh toán  |
| 41 | Số lượng giao dịch, giá trị giao dịch của hệ thống thanh toán quốc gia  | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 42 | Số lượng máy, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua ATM, POS/EFTPOS/EDC  | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 43 | Số lượng thẻ ngân hàng đang lưu hành  | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 44 | Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán nội địa theo các phương tiện thanh toán  | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán  |
| 45 | Số lượng giao dịch, giá trị giao dịch thanh toán nội địa qua kênh Internet Banking và Mobile Banking | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán  |
| 46 | Số lượng và tổng số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán  |
| 47 | Các thông tin về hoạt động và tài chính của doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý | Theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước | Vụ Tài chính – Kế toán |
| 48 | Công khai ngân sách | Theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ | Vụ Tài chính - Kế toán |
| 49 | Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật | Theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Đơn vị đầu mối soạn thảo |
| 50 | Các bài phát biểu của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước | Khi phát sinh | Văn phòng Ngân hàng Nhà nước |
| 51 | Nội dung trả lời của Thống đốc với chất vấn, kiến nghị của đại biểu Quốc hội và cử tri/ Báo cáo, giải trình của Ngân hàng Nhà nước. | Khi phát sinh | Văn phòng Ngân hàng Nhà nước |